

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC NGHỆ AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 04/01/2017**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 27

0210  
ÔNG  
EM T  
VẤN  
HI  
MIỄN  
VINH

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017.

### BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2016)
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2016)
Ông Nguyễn Quang Duyên	Phó Giám đốc	(Quyền Giám đốc ngày 15 tháng 10 năm 2016)
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2016)
Bà Đặng Thị Vân Nam	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2017)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2017

TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

Số: 40.../2017/BCKT-UHY ACA MT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An được lập ngày 04 tháng 05 năm 2017, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 04 tháng 01 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 04/01/2017, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ xuất dùng, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 04/01/2017. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại ngày 04/01/2017, một phần số dư các khoản công nợ phải thu ngắn hạn, phải trả ngắn hạn chưa được đối chiếu, xác nhận tương ứng tỷ lệ 17,18% và 34,95%. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An tại ngày 04 tháng 01 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 04/01/2017 UBND tỉnh Nghệ An chưa phê duyệt số phải thu, phải nộp liên quan đến cổ phần hóa.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 9 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty tạm tăng tài sản là Dự án cấp nước vùng phụ cận Thành phố Vinh theo Báo cáo dự án hoàn thành đã được kiểm toán nhưng chưa có thẩm định của Sở tài chính và phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh Nghệ An, nguyên giá tạm tăng là 387.030.927.063 đồng. Nguyên giá tài sản này có thể thay đổi sau khi có Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành của UBND tỉnh Nghệ An.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2014-112-1

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 04 tháng 01 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	04/01/2017	01/01/2016
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>103.509.038.712</b>	<b>193.951.615.123</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>33.578.972.407</b>	<b>112.540.489.385</b>
111	1. Tiền		19.578.972.407	89.540.489.385
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	23.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>38.465.374.153</b>	<b>56.761.526.720</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	32.005.067.810	32.431.955.097
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.067.961.123	21.125.393.603
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.392.345.220	3.639.425.505
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(435.247.485)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>20.348.360.153</b>	<b>23.145.611.725</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.348.360.153	23.145.611.725
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.116.331.999</b>	<b>1.503.987.293</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.947.512.392	1.481.758.395
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		133.441.295	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	35.378.312	22.228.898
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>692.862.173.071</b>	<b>588.046.520.744</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>685.658.494.100</b>	<b>571.720.746.844</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	685.419.194.070	571.447.646.834
222	- Nguyên giá		1.067.065.065.488	736.007.384.680
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(381.645.871.418)	(164.559.737.846)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	239.300.030	273.100.010
228	- Nguyên giá		340.000.000	340.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.699.970)	(66.899.990)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>7.203.678.971</b>	<b>16.325.773.900</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.203.678.971	16.325.773.900
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>796.371.211.783</b>	<b>781.998.135.867</b>

22-C  
HH  
VÀ  
-AC.  
NH  
NG  
GHẾ P

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 04 tháng 01 năm 2017

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	04/01/2017	01/01/2016
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>422.511.376.882</b>	<b>526.430.928.658</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>84.934.864.839</b>	<b>164.582.471.060</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	34.769.134.981	27.626.751.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		724.498.185	3.336.723.201
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	14.274.441.616	16.626.410.822
314	4. Phải trả người lao động		4.477.826.972	4.073.996.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.836.640.206	3.871.502.673
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.276.750.643	84.097.438.213
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	24.271.945.555	21.958.623.554
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.303.626.681	2.991.024.333
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>337.576.512.043</b>	<b>361.848.457.598</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	337.576.512.043	361.848.457.598
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>373.859.834.901</b>	<b>255.567.207.209</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>373.859.834.901</b>	<b>254.376.867.922</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		373.859.834.901	216.973.178.375
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	2.313.562.790
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	35.090.126.757
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>1.190.339.287</b>
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	1.190.339.287
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>796.371.211.783</b>	<b>781.998.135.867</b>

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc




Hoàng Văn Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	184.117.092.687	172.706.420.641
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	54.817.341	111.407.641
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	184.062.275.346	172.595.013.000
11	4. Giá vốn hàng bán	21	145.285.847.259	130.431.940.548
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.776.428.087	42.163.072.452
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	810.437.330	1.030.368.198
22	7. Chi phí tài chính	23	17.242.155.467	18.405.819.401
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.242.155.467	18.405.819.401
25	8. Chi phí bán hàng	24	2.467.848.600	5.724.674.838
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.101.609.714	14.870.868.889
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.775.251.636	4.192.077.522
31	11. Thu nhập khác		62.413.200	279.584.832
32	12. Chi phí khác		97.900.540	139.810.258
40	13. Lợi nhuận khác		(35.487.340)	139.774.574
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.739.764.296	4.331.852.096
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	627.054.848	953.252.386
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.112.709.448	3.378.599.710

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc




Hoàng Văn Hải



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017

Theo phương pháp trực tiếp

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	200.343.464.227	190.081.670.115
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(93.542.594.719)	(75.211.405.498)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(47.723.548.424)	(41.953.131.143)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(17.570.532.114)	(19.423.880.535)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(887.154.182)	(1.433.728.698)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	91.081.958.371	83.190.187.525
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(185.043.793.460)	(19.855.428.631)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(53.342.200.301)</b>	<b>115.394.283.135</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.556.959.620)	(16.529.901.915)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	24.113.952.528
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	896.266.497	975.583.092
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(3.660.693.123)</b>	<b>8.559.633.705</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	3.153.315.474
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(21.958.623.554)	(21.958.623.554)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(21.958.623.554)</b>	<b>(18.805.308.080)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(78.961.516.978)</b>	<b>105.148.608.760</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	112.540.489.385	7.391.880.625
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	33.578.972.407	112.540.489.385

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Thị Vân Nam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải



020211  
CÔNG  
KIỂM  
TƯ VẤN  
CHI  
MIẾ  
TP. VINH  
002-C...  
NHH  
N VÀ  
Y-ACA  
ẢNH  
JNG  
GHỆ AN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Cấp nước Nghệ An thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An theo Quyết định số 315/QĐ-UBND-ĐMDN ngày 20/01/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số 2900324240 ngày 09 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 04 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 12/3/2014, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 30/06/2014. Công ty đã hoàn tất công tác xác định giá trị doanh nghiệp, xây dựng phương án cổ phần hóa. Công ty đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 4469/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 và phê duyệt phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015. Ngày 05/01/2017, Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, với tên gọi Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An.

Tổng Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần 3 là 175.511.870.900 VND (bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm tỷ, năm trăm mười một triệu, tám trăm bảy mươi nghìn chín trăm đồng).

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

**1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

32-002  
Y TNHH  
OÁN  
UHY-A  
HÁN  
TRUNG  
T.NGH

3  
1  
1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Văn phòng Công ty  
Xí nghiệp Miền tây  
Xí nghiệp Xây lắp

Địa chỉ:

Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An  
Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 04/01/2017 là 619 người (tại ngày 31/12/2015 là 670 người).

**2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017 là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty TNHH MTV trước khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Tại thời điểm 04/01/2017 Công ty không có các khoản nợ khó đòi phải trích lập dự phòng.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.7 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị 10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 10 năm
- Các tài sản khác 10 - 20 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN****2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính

4 năm

**2.9 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**2.10 . Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**2.15 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

**2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.17 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2017  
 CÔNG  
 TIẾN  
 ỦY VI  
 CH  
 M  
 TP.V.  
 2-C  
 H  
 VÀ  
 AC  
 NH  
 TG  
 HỀ A

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.18 . THUẾ**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.19 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	04/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	268.199.057	747.246.923
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.310.773.350	88.793.242.462
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	23.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>33.578.972.407</b>	<b>112.540.489.385</b>

(\*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	04/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>32.005.067.810</b>	<b>32.431.955.097</b>
- Khách hàng sử dụng nước sạch	16.148.074.831	14.014.238.914
- Ban quản lý Dự án Đầu tư XD CB huyện Quế Phong	3.945.921.000	6.597.818.000
- Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	11.911.071.979	11.819.898.183



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	04/01/2017		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.392.345.220</b>	-	<b>3.639.425.505</b>	<b>(37.874.300)</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	210.520.000	-
- Ký cược, ký quỹ	14.194.744	-	12.200.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.200.000	-	87.029.167	-
- Tạm ứng	2.190.344.634	-	2.118.495.146	-
- Phải thu khác	1.186.605.842	-	1.211.181.192	(37.874.300)

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU**

	04/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>(435.247.485)</b>
Dự phòng phải thu khách hàng	-	(397.373.185)
Dự phòng phải thu khác	-	(37.874.300)

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	04/01/2017		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.999.411.830	-	10.879.929.170	-
Công cụ, dụng cụ	96.620.564	-	165.650.810	-
Chi phí SXKD dở dang	9.252.327.759	-	12.100.031.745	-
<b>Tổng</b>	<b>20.348.360.153</b>	-	<b>23.145.611.725</b>	-

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	04/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>7.203.678.971</b>	<b>16.325.773.900</b>
- Bể lo gun Hưng Vĩnh	-	2.403.933.351
- Dự án điện Cầu mọu	4.625.936.362	3.364.497.271
- Dự án Hồ lắg bùn Hưng Vĩnh	-	3.611.621.909
- Công trình khác	2.577.742.609	6.945.721.369
<b>Tổng</b>	<b>7.203.678.971</b>	<b>16.325.773.900</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	340.000.000	340.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>340.000.000</b>	<b>340.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	52.000.000	52.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	66.899.990	66.899.990
Số tăng trong kỳ	33.799.980	33.799.980
- Khấu hao TSCĐ	33.799.980	33.799.980
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.699.970</b>	<b>100.699.970</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	273.100.010	273.100.010
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>239.300.030</b>	<b>239.300.030</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	04/01/2017 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.947.512.392</b>	<b>1.481.758.395</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.509.710.136	1.481.758.395
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.437.802.256	-

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	04/01/2017		01/01/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.769.134.981</b>	<b>34.769.134.981</b>	<b>27.626.751.503</b>	<b>27.626.751.503</b>
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam	7.518.566.055	7.518.566.055	1.018.581.300	1.018.581.300
- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Hạ tầng Đô thị Vinh	4.543.913.669	4.543.913.669	1.664.504.804	1.664.504.804
- Phan Văn Quế	2.663.789.000	2.663.789.000	2.663.789.000	2.663.789.000
- Công ty Cổ phần Hawaco	1.971.078.500	1.971.078.500	1.596.393.750	1.596.393.750
- Phải trả người bán khác	18.071.787.757	18.071.787.757	20.683.482.649	20.683.482.649

2021  
 CÔNG  
 KIỂM  
 U VẤN  
 CHI  
 MIẾ  
 TP. VINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	04/01/2017 VND
Thuế GTGT	602.987.737	2.098.065.609	2.701.053.346	-
Thuế TNDN	233.534.980	627.059.848	887.154.182	(26.559.354)
Thuế TNCN	27.041.453	108.799.452	27.041.453	108.799.452
Thuế tài nguyên	(22.228.898)	34.345.276	20.935.336	(8.818.958)
Thuế nhà đất	-	138.561.305	127.855.305	10.706.000
Thuế khác	15.460.608.674	-	1.700.000.000	13.760.608.674
Phí, lệ phí	302.237.978	4.767.028.542	4.674.939.030	394.327.490
<b>Trong đó</b>				
- Trình bày là phải thu	22.228.898			35.378.312
- Trình bày là phải trả	16.626.410.822			14.274.441.616

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

162-01  
TY TNHH  
KIỂM TOÁN  
TRUYỀN NHẬT  
TRUNG  
V-T.NG

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	04/01/2017 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.836.640.206</b>	<b>3.871.502.673</b>
Trích trước chi phí lãi vay	3.340.475.626	3.668.852.273
Các khoản trích trước khác	496.164.580	202.650.400

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	04/01/2017 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.276.750.643</b>	<b>84.097.438.213</b>
- Kinh phí công đoàn	29.838.286	54.334.372
- Bảo hiểm xã hội	173.756.628	127.357.185
- Phải trả về cổ phần hóa	-	82.716.047.386
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.073.155.729	1.199.699.270

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 3.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	04/01/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	229.005.024.901	61,25	216.973.178.375	100,00
Vốn góp của các đối tượng khác	144.854.810.000	38,75	-	
- CTCP Mía đường Sông Con	59.025.400.000	15,79	-	
- Do thể nhân nắm giữ	85.829.410.000	22,96	-	
<b>Tổng</b>	<b>373.859.834.901</b>	<b>100,00</b>	<b>216.973.178.375</b>	<b>100,00</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃU SỐ B 09-DN****18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	170.461.854.885	143.610.685.766
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	13.030.421.007	28.787.285.732
Doanh thu khác	624.816.795	308.449.143
<b>Tổng</b>	<b>184.117.092.687</b>	<b>172.706.420.641</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	54.817.341	111.407.641
<b>Tổng</b>	<b>54.817.341</b>	<b>111.407.641</b>

**20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thuần kinh doanh nước sạch	170.412.903.205	143.499.278.125
Doanh thu thuần hoạt động lắp đặt, xây lắp	13.024.555.346	28.787.285.732
Doanh thu thuần khác	624.816.795	308.449.143
<b>Tổng</b>	<b>184.062.275.346</b>	<b>172.595.013.000</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch, khác	133.179.136.506	105.155.568.811
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	12.106.710.753	25.276.371.737
<b>Tổng</b>	<b>145.285.847.259</b>	<b>130.431.940.548</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	810.437.330	1.030.368.198
<b>Tổng</b>	<b>810.437.330</b>	<b>1.030.368.198</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.242.155.467	18.405.819.401
<b>Tổng</b>	<b>17.242.155.467</b>	<b>18.405.819.401</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.012.646.338	5.102.181.703
Các khoản khác	455.202.262	622.493.135
<b>Tổng</b>	<b>2.467.848.600</b>	<b>5.724.674.838</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.074.626.822	10.077.999.869
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(453.959.756)	-
Các khoản khác	3.480.942.648	4.792.869.020
<b>Tổng</b>	<b>17.101.609.714</b>	<b>14.870.868.889</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2016 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

1062-C  
NG TY TN  
M TOÁN  
ÁN UHY  
HI NHẢ  
IỂN TRI  
TNH-T.N

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.739.764.296	4.331.852.096
Điều chỉnh tăng	78.414.764	1.113.293
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	78.414.764	1.113.293
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	2.818.179.060	4.332.965.389
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.818.179.060	4.332.965.389
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	63.419.035	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>627.054.848</b>	<b>953.252.386</b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	04/01/2017		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.578.972.407	-	112.540.489.385	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.397.413.030	-	36.071.380.602	(435.247.485)
<b>Tổng</b>	<b>68.976.385.437</b>	<b>-</b>	<b>148.611.869.987</b>	<b>(435.247.485)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	04/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	361.848.457.598	383.807.081.152
Phải trả người bán, phải trả khác	36.045.885.624	111.724.189.716
Chi phí phải trả	3.836.640.206	3.871.502.673
<b>Tổng</b>	<b>401.730.983.428</b>	<b>499.402.773.541</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 04/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.578.972.407	-	-	33.578.972.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.397.413.030	-	-	35.397.413.030
<b>Tổng</b>	<b>68.976.385.437</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>68.976.385.437</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.540.489.385	-	-	112.540.489.385
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.636.133.117	-	-	35.636.133.117
<b>Tổng</b>	<b>148.176.622.502</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>148.176.622.502</b>

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 04/01/2017</b>				
Vay và nợ	24.271.945.555	337.576.512.043	-	361.848.457.598
Phải trả người bán, phải trả khác	36.045.885.624	-	-	36.045.885.624
Chi phí phải trả	3.836.640.206	-	-	3.836.640.206
<b>Tổng</b>	<b>64.154.471.385</b>	<b>337.576.512.043</b>	<b>-</b>	<b>401.730.983.428</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	21.958.623.554	361.848.457.598	-	383.807.081.152
Phải trả người bán, phải trả khác	111.724.189.716	-	-	111.724.189.716
Chi phí phải trả	3.871.502.673	-	-	3.871.502.673
<b>Tổng</b>	<b>137.554.315.943</b>	<b>361.848.457.598</b>	<b>-</b>	<b>499.402.773.541</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017 VND	Năm 2015 VND
Nhận bàn giao tài sản là Dự án Nhà máy nước Hưng Nguyên từ UBND tỉnh Nghệ An	41.545.827.000	-
Nhận bàn giao tài sản là Dự án Vùng phụ cận Vinh (Chênh lệch nguyên giá tăng giữa Báo cáo kiểm toán và nguyên giá đã tạm tăng)	24.827.502.975	-
<b>Tổng</b>	<b>66.373.329.975</b>	<b>-</b>

**29 . THÔNG TIN KHÁC**

Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 12/3/2014, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 30/06/2014. Công ty đã hoàn tất công tác xác định giá trị doanh nghiệp, xây dựng phương án cổ phần hóa. Công ty đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 4469/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 và phê duyệt phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An. Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 đăng ký lần đầu ngày 09/06/2006 và thay đổi lần 4 ngày 05/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	919.093.135	933.077.967

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Việt Nga

Đặng Thị Vân Nam

Hoàng Văn Hải

0202  
 CỘNG  
 KIỂM  
 Ứ VỊ  
 CH  
 MI  
 TP. VINH  
 C.T.  
 VÀ  
 ACA  
 JH  
 G  
 HỀ AN

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	45.203.406.151	27.808.852.816	70.059.064.672	474.715.910	592.461.345.131	736.007.384.680
Số tăng trong kỳ	688.593.035.228	126.535.898.136	587.732.690.359	496.700.000	6.693.828.065	1.410.052.151.788
- Mua trong kỳ	-	250.000.000	-	-	-	250.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.883.040.486	872.441.935	2.704.469.684	-	-	11.459.952.105
- Nhận bàn giao	66.373.329.975	-	-	-	-	66.373.329.975
- Điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	122.504.514.864	20.322.930.958	126.242.870.373	-	2.454.158.981	271.524.475.176
- Tăng do phân loại lại	491.832.149.903	105.090.525.243	458.785.350.302	496.700.000	4.239.669.084	1.060.444.394.532
Số giảm trong kỳ	(235.343.620.520)	(49.254.225.709)	(199.006.404.729)	(474.715.910)	(594.915.504.112)	(1.078.994.470.980)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ	(322.515.799)	(85.304.633)	-	-	-	(407.820.432)
- Điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	(2.064.706.668)	(7.763.090.798)	(8.250.025.368)	(64.433.182)	-	(18.142.256.016)
- Giảm do phân loại lại	(232.956.398.053)	(41.405.830.278)	(190.756.379.361)	(410.282.728)	(594.915.504.112)	(1.060.444.394.532)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>498.452.820.859</b>	<b>105.090.525.243</b>	<b>458.785.350.302</b>	<b>496.700.000</b>	<b>4.239.669.084</b>	<b>1.067.065.065.488</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.059.830.021	15.132.203.818	15.569.578.381	191.988.079	118.606.137.547	164.559.737.846
Số tăng trong kỳ	200.014.248.946	97.811.542.512	280.350.529.579	189.802.732	33.677.345.307	612.043.469.076
- Khấu hao trong kỳ	1.694.296.359	1.762.645.268	2.928.671.979	65.231.075	30.605.599.056	37.056.443.737
- Điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	68.293.608.191	28.481.175.900	95.416.207.150	-	1.150.162.680	193.341.153.921
- Tăng do phân loại lại	130.026.344.396	67.567.721.344	182.005.650.450	124.571.657	1.921.583.571	381.645.871.418
Số giảm trong kỳ	(85.047.734.571)	(45.376.024.986)	(113.914.457.510)	(257.219.154)	(150.361.899.283)	(394.957.335.504)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ	(14.576.016)	(8.530.452)	-	-	-	(23.106.468)
- Điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	(1.421.957.498)	(5.053.830.021)	(5.813.079.370)	(64.433.182)	5.035.491	(12.348.264.580)
- Giảm do phân loại lại	(83.399.387.164)	(40.081.613.922)	(107.610.185.077)	(192.785.972)	(150.361.899.283)	(381.645.871.418)
- Giảm trích KH quá các năm trước	(211.813.893)	(232.050.591)	(491.193.063)	-	(5.035.491)	(940.093.038)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>130.026.344.396</b>	<b>67.567.721.344</b>	<b>182.005.650.450</b>	<b>124.571.657</b>	<b>1.921.583.571</b>	<b>381.645.871.418</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	30.143.576.130	12.676.648.998	54.489.486.291	282.727.831	473.855.207.584	571.447.646.834
Tại ngày cuối kỳ	368.426.476.463	37.522.803.899	276.779.699.852	372.128.343	2.318.085.513	685.419.194.070

**Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	04/01/2017		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả dự án vinh (i)	6.939.966.003	6.939.966.003	6.939.966.003	4.626.644.002	4.626.644.002	4.626.644.002
Vay dài hạn đến hạn trả dự án phụ cận Vinh (ii)	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552	17.033.174.552
Tiền nộp thuế đến hạn trả (i)	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000	298.805.000
<b>Tổng</b>	<b>24.271.945.555</b>	<b>24.271.945.555</b>	<b>24.271.945.555</b>	<b>21.958.623.554</b>	<b>21.958.623.554</b>	<b>21.958.623.554</b>

**b) Vay dài hạn**

	04/01/2017		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay dài hạn dự án vinh (i)	87.906.236.044	87.906.236.044	-	6.939.966.003	94.846.202.047	94.846.202.047
Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh (ii)	246.981.031.020	246.981.031.020	-	17.033.174.552	264.014.205.572	264.014.205.572
Tiền nộp thuế (i)	2.689.244.979	2.689.244.979	-	298.805.000	2.988.049.979	2.988.049.979
<b>Tổng</b>	<b>337.576.512.043</b>	<b>337.576.512.043</b>	<b>-</b>	<b>24.271.945.555</b>	<b>361.848.457.598</b>	<b>361.848.457.598</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An); Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn số 213/HPT/TDNN ngày 29/09/2001; Phụ lục điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 68/HPT/TDNN ngày 14/04/2005 và kế ước nhận nợ của Công ty đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An. Số dư nợ gốc Vay dài hạn dự án Vinh và tiền vay thuế tương ứng tại thời điểm 04/01/2017 là 94.846.202.047 VND và 2.988.049.979 VND, số đến hạn trả trong năm 2017 lần lượt là 6.939.966.003 VND và 298.805.000 VND.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQ/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/9/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An phục vụ cho Dự án: Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh, mỗi năm trả nợ và lãi 2 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; Tổng số vốn vay theo Hợp đồng là 10.272.000 EUR; đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam; Chênh lệch tỷ giá hàng năm Công ty ghi nhận tăng thêm dự nợ gốc vay; Lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 04/01/2017 là 264.014.205.572 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ trong năm 2017 là 17.033.174.552 VND.

**Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>216.950.778.125</b>	<b>2.313.562.790</b>	-	<b>32.090.126.757</b>	<b>251.354.467.672</b>
Tặng vốn do nhận bàn giao từ trạm Hưng Nguyên	22.400.250	-	-	-	22.400.250
Lãi trong năm trước	-	-	3.378.599.710	-	3.378.599.710
UBND tỉnh Nghệ An cấp nguồn	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.378.599.710)	-	(3.378.599.710)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>216.973.178.375</b>	<b>2.313.562.790</b>	-	<b>35.090.126.757</b>	<b>254.376.867.922</b>
Nhận bàn giao dự án Nhà máy nước Hưng Nguyên	36.710.610.100	-	-	-	36.710.610.100
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu tương ứng phần tăng thêm của dự án Vùng phụ cận Vinh	7.500.000.000	-	-	-	7.500.000.000
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu từ các quỹ và nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	41.089.969.834	-	-	-	41.089.969.834
Lãi trong năm nay	-	-	2.112.709.448	-	2.112.709.448
UBND tỉnh Nghệ An cấp nguồn	-	-	-	2.495.941.000	2.495.941.000
Điều chỉnh theo kết quả XDGTĐN	71.586.076.592	-	-	-	71.586.076.592
Giảm do điều chỉnh tăng vốn đầu tư chủ sở hữu	-	(2.313.562.790)	-	(37.586.067.757)	(39.899.630.547)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(2.112.709.448)	-	(2.112.709.448)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>373.859.834.901</b>	-	-	-	<b>373.859.834.901</b>

(\*): Công ty phân phối Lợi nhuận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/01/2017 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, trong đó:

Tỷ lệ %	Số tiền VND
91,00%	2.112.709.448
3,50%	1.922.565.598
5,50%	73.944.830
	116.199.020

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

- Trích Quỹ Khen thưởng
- Trích Quỹ Phúc lợi
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty

